

GIA ĐÌNH THÀNH THÔNG CHÍ

Trịnh Hoài Đức

Quyển III: CƯƠNG VỰC CHÍ

(Chép về bờ cõi)

Khí trong nổi lên trời, chất đục tụ xuống đất, từ thời Bàn Cổ khai phá khí chất hỗn mang mà thoát ra, từ đó các thứ loài càng phần thịnh. Khoảng đất giữa chiếm vị trí rộng lớn gọi là trung châu, bốn phía đông, tây, nam, bắc đều tùy nơi mà đặt tên, chứ ban đầu chưa vạch ra cương giới này nọ. Kịp khi khí vận càng mở mang, nhân dân càng đông đúc, vua Hoàng Đế (2697 - 2596 tr. CN) mới vạch ra khu vực, vua Thần Vũ (2205 - 2198 tr. CN) mở rộng đất đai. Sách vở để lại chỉ biết Trung Quốc có 9 châu trong thiên *Vũ cống* ^{(1)[1]}. Nhưng ngoài 9 châu ấy, lại còn 9 châu nữa, ngoài 4 biển lại còn 4 biển nữa; cũng như sách nhà Phật gọi là Bốn đại bộ châu vậy. Như vậy thì ngoài những nước biết ăn gạo, mặc tơ, không biết còn có bao nhiêu châu nữa, kỳ thực chỉ tại sách xưa [1b] thiếu sót mà thôi.

Vậy thì núi sông nhân vật chẳng phải đến ngày nay mới sinh ra đâu, như người Tây Dương bảo có Tân thế giới ấy là thứ kiến thức sâu mùa hạ ^{(2)[2]} ếch ngồi đáy giếng ^{(3)[3]} điều đó không thể hợp lý được.

Từ khi chân con ngao ^{(4)[4]} được dựng, móng chim hồng đã chia ^{(5)[5]} trời mở ra ở chi Tý thì trời Gia Định cũng có từ đấy, đất mở ra ở chi Sửu thì đất Gia Định cũng có từ đấy, người sinh ở chi Dần thì người Gia Định cũng sinh ra từ đấy, nguyên trong ấy không có việc riêng sinh, riêng dưỡng, riêng che, riêng chở gì. Còn như cương thường, thân thể, ăn uống, nói năng, hành động thì người thời ấy cũng bầm thụ thiên tính như người đời nay. Nếu có khác là khác về ăn mặc, vật dụng, xưng hô, tên gọi, ấy là theo tập tục của người, tùy vào cái văn chất của từng thời mà biến chuyển, ấy là lý đương nhiên thông thường.

Kỳ thật người thời ấy {2a} không biết mình sẽ làm gì, khi đi không biết mình sẽ đi đâu, cả đời cho đến chết không biết qua lại với nhau, trong lúc trời đất thì mệnh mông, núi sông lại hiểm trở mà kiến thức con người thì có hạn, ví như kẻ nhìn biển dừng chân bên bờ, ráng hết sức phóng mắt trông ra khơi, chỉ thấy lai láng mịt mù, mặt biển tiếp với chân trời, khựng lại không tiến lên nữa, rồi lấy chỗ mình thấy làm nơi tận cùng của trời đất, thế thì lời nói đó đâu phải do sự thấy, sự biết một cách rõ ràng? Cho nên thời vua Thần Nông, đất phía nam chỉ đến Giao Chỉ ^{(6)[6]}, thời Hoàng Đế đến sông Trường Giang ^{(7)[7]}, Ngũ đế sắp xếp lại việc hóa dục phương Nam ^{(8)[8]}, Hạ Vũ tuần thú phương Nam, cho hội chư hầu ở Đồi Sơn ^{(9)[9]} (Trung Quốc), ấy là căn cứ vào nơi đã có thanh giáo và dấu tích bước chân đến đâu thì ghi chép vào sách vở đến đấy mà thôi. Ngoài ra thế nào tất phải đợi đến người đời sau chứ chưa truy cứu đến cùng được. Do đó xứ Gia Định của nước Việt ta [2b] cũng đại để như vậy. Nếu không phải như vậy thì tại sao đường đường một khu vực lớn chỉ cách tỉnh Hà Nam ^{(10)[10]} (Trung Quốc) là nơi kinh đô của các đế vương xưa có 13.189 dặm, mà đất ấy (Gia Định) lại tiếp giáp bốn biển, các nước đều đã giao thông, các nước nhỏ bé xa xôi không làm sao so sánh nổi, vậy mà từ năm Giáp Thìn đời Đế Nghiêu đến năm Nhâm Tuất niên hiệu Gia Khánh thứ bảy đời Thanh, trải qua 4.164 năm ^{(11)[11]} mà sách vở Trung Quốc chưa từng chép đến? Mãi cho đến năm Gia Khánh ấy khi nước ta bắt đầu có lệ

triều cống thì tên Nông Nại (*Gia Định tục gọi là Đồng Nai, người Thanh gọi Gia Định là Nông Nại*) mới được nêu rõ nơi Sử quán. Ấy là một đoạn thiếu sót lớn của sách vở xưa vậy.

Lại đơn cử thêm một chuyện na ná nữa để nói, như phía bắc Trung Hoa có Mông Cổ ^{(12)[12]}, Mãn Châu ^{(13)[13]}, phía tây có Tây Dương ^{(14)[14]} Thổ Lỗ ^{(15)[15]}, phía đông [3a] có Lưu Cầu ^{(16)[16]}, Lữ Tống ^{(17)[17]}; những nước ấy đất đai lớn thì hơn vạn dặm, nhỏ thì cũng không dưới vài ngàn dặm, đều có các nước phụ dung lệ thuộc la liệt như sao, sách vở đời sau luôn nêu rõ mồn một trước tai mắt mọi người, vậy chớ nên vì sách vở xưa không ghi chép mà xem thường bỏ ra ngoài. Đó là kẻ thư sinh chỉ theo lời vô căn cứ nhét vào tai chớ chẳng phải là sự học sâu rộng như biển của bậc sư Nho được in đậm trong tâm. Nhưng thời đại cách xa nhau, sự nghiệp lại khác nhau, việc thất nút dây ^{(18)[18]} để ghi nhớ sự kiện sẽ không ghi chép được xa, chỉ chép được việc gần, chỉ nghị luận mà không sáng tác được, vì thế mà chẳng lạ gì sách *Ngoại kỷ* của Lưu Đạo Nguyên chỉ nhật nhạn toàn những việc kỳ quái. Nay chỉ lấy những gì cốt yếu, có thật để khảo chứng mà ghi chép lại, chẳng những đấy là lý đương nhiên mà còn là việc chẳng làm khác đi được.

Gia Định [3b] xưa nguyên là đất của Chân Lạp (Chenla) ^{(19)[19]} (nay là nước Cao Miên, phân ra làm Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp). Đây là vùng đất đai màu mỡ, địa lợi có đủ ruộng đồng, đầm phá, sông, biển; muối, lúa, đậu rất nhiều. Các tiên hoàng liệt thánh triều ta chưa rảnh để mưu tính việc xa nên tạm để đất này cho Cao Miên ở, đời đời xưng là Nam Phiên, lo việc triều cống không bao giờ dứt. Tháng 9 mùa thu năm thứ 11 Mậu Tuất (1658) (*Lê Thần Tông niên hiệu Vĩnh Thọ năm đầu, Minh Vĩnh Lịch thứ 12, Đại Thanh Thuận Trị thứ 14*) thời Thái Tông Hiếu Triết hoàng đế (Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần) vua Cao Miên là Nặc Ong Chăn ^{(20)[20]} xâm phạm biên giới (*Người Cao Miên không có họ, con cháu nhà vua đều xưng là Nặc Ong, Chăn là tên, khi đặt tên thì thích dùng chữ hay, ông cháu cùng tên mà không kiêng, nước ta gửi thư xuống thì xưng là Cao Miên Quốc vương Nặc Ong Mỗ, ấy là lấy tên của vị vương tử mới được phong mà gọi. Lại như vương tước của nước ấy thì dùng đến 11, 12 chữ cho đến 23, 24 chữ tùy theo cách gọi chứ không có định lệ*). Khâm mệnh dinh Trấn Biên (*thời mới khai thác thì những chỗ đầu biên giới gọi là Trấn Biên, ở đây tức Phú Yên ngày nay*), Phó tướng quân Yên Vũ {4a} hầu, Tham mưu Minh Lộc hầu, Tiên phong Cai đội Xuân Thắng hầu đem 3 ngàn quân đi trong 2 tuần đến thành Mô Xoài ^{(21)[21]} của nước Cao Miên, phá thành và bắt vua Nặc Ong Chăn giải về Quảng Bình là nơi hành tại ^{(22)[22]}. Vua ra dụ xá tội cho, rồi phong làm Cao Miên quốc vương, luôn phải giữ đạo phiên thần, thường xuyên phải triều cống, không được xâm lấn cư dân ở ngoài biên, rồi sai quan binh hộ tống cho về nước ^{(23)[23]}.

Lúc ấy địa đầu của Gia Định là Mô Xoài và Đồng Nai (*nay là trấn Biên Hòa*) tại hai xứ ấy đã có dân của nước ta đến cùng với dân Cao Miên khai khẩn ruộng đất. Người Cao Miên rất khâm phục uy đức của triều đình, họ đem nhượng đất ấy rồi kéo nhau tránh đi nơi khác, chẳng dám tranh chấp điều gì.

Tháng 2 mùa xuân năm thứ 27, Giáp Dần (1674) (*Lê Gia Tông, niên hiệu Đức Nguyên năm đầu, Đại Thanh Khang Hy thứ 13*) [4b], Nặc Đài (Neac Ang Dai) nước Cao Miên ^{(24)[24]} (*sách Nam Việt chí của Nguyễn Bỉnh Trung chép là Nặc Ô Đài, sách Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn chép là Nặc Đài*) đánh đuổi vua nước ấy là Nặc Ong Non; Nặc Ong Non chạy sang ta tránh, vua sai tướng Dương Lâm hầu ở dinh Thái Khang (*nay là trấn Bình Hòa*) làm Thống suất, Tham mưu Diên Phái hầu làm Hiệp lý biên vụ, đưa quân tiến đánh. Mùa hạ tháng 4 phá được ba lũy: Sài Côn (*nay là đất trấn Phiên An*), Gò Vách và Nam Vang, Nặc Đài thua chạy rồi chết. Nặc Thu xin lạy hàng (*Theo sử nước Cao Miên, ngôi vương có 3 cấp: Chính vương, Nhị vương và Tam vương. Thời Nặc Sô (Neac Sor) làm Chính vương, em là Nặc Tân làm Nhị vương, con trưởng của Nặc Sô là Nặc Xá Phủ Tâm không được làm vua, y bèn giết cha*

rời tự lập ngôi. Nặc Tân cùng con người em [5a] là Nặc Non (Neac Ang Non) chạy sang nước ta. Sau đó Nặc Xá Phủ Tâm bị vợ giết chết, con là Nặc Chi (Neac Ang Chei) kế vị. Năm Giáp Dần niên hiệu Thiên Vận ^{(25)[25]} (1594), quan quân tiến đánh, Nặc Chi bỏ chạy rồi chết, quan quân đưa Tân và Non về nước, con thứ của Nặc Sô là Nặc Su xin hàng, Nặc Tân thì chết vì bệnh, triều đình cho lập Nặc Su làm Chính quốc vương, Nặc Non làm Nhị quốc vương, chia nhau mà cai trị. Như vậy tên gọi không giống Nặc Đài mà sự tích cũng hơi khác, nghi rằng hai chữ Su và Thu do tiếng nước ta vốn gần nhau nên có sự nhầm lẫn chằng).

Tháng 6 mùa hạ được tiếp báo ^{(26)[26]}, triều đình nghị sự chuẩn cho Nặc Thu là nhánh đích được làm Cao Miên Chính quốc vương, đóng dinh ở thành Vũng Luông; Nặc Non làm Phó quốc vương, đóng dinh ở thành Sài Côn, giữ lệ triều cống như cũ. Lại còn gia phong cho Dương Lâm hầu làm Trấn thủ dinh Thái Khang (Khánh Hòa) lo việc phòng ngự ngoài biên.

[5b] Tháng 4 mùa hạ năm thứ 32, Kỷ Mùi (1679) (Lê Hy Tông niên hiệu Vĩnh Trị thứ 4, Đại Thanh Khang Hy thứ 18), quan Tổng binh thủy lục trấn thủ các xứ ở Long Môn thuộc Quảng Đông nước Đại Minh là Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tấn, quan Tổng binh trấn thủ các châu Cao, Lôi, Liêm là Trần Thắng Tài, Phó tướng Trần An Bình dẫn quân và gia nhân hơn 3000 người cùng chiến thuyền hơn 50 chiếc xin được vào Kinh bằng hai cửa Tư Dung và Đà Nẵng (nay là cửa Hàn thuộc Quảng Nam). Sớ tâu lên rằng số người này tự xưng là người nhà Minh bỏ trốn đi, họ thề quyết tận trung với nước, nhưng nay đã thể cùng lực tận, vận nhà Minh đã đứt, họ không thể thần phục triều Thanh nên chạy sang nước Nam nguyện được làm dân mọn. Lúc ấy ở Bắc Hà đang có biến, vả lại họ ở xa mới đến, hư thực chưa hay, lại y phục ngôn ngữ bất đồng, nhất thời thật khó giải quyết ngay. Nhưng họ đang cùng quẫn mà chạy sang, lại tỏ bày lòng trung thực, về nghĩa cũng không thể từ chối được [6a]; vả lại xứ Đông Phố ^{(27)[27]} (một tên khác của đất Gia Định xưa) của nước Cao Miên, đất đai màu mỡ có đến ngàn dặm, triều đình chưa rỗi để lo liệu, chi bằng tận dụng sức lực của họ, giao cho họ khai hoang đất đai để ở, ấy cũng là một cách làm mà được ba điều lợi. Nghĩ vậy, triều đình mới tổ chức khao đãi ân cần, chuẩn y cho giữ nguyên chức hàm, phong cho quan tước rồi lệnh cho tới Nông Nại (Đồng Nai) làm ăn, gắng sức khai thác đất đai. Mặt khác, triều đình còn hạ chỉ dụ cho Quốc vương Cao Miên (Thủy Chân Lạp) biết việc ấy để không xảy ra chuyện ngoài ý muốn.

Được lệnh, các ông Dương, Trần ^{(28)[28]} vào Kinh tạ ơn rồi phụng chỉ lên đường. Bọn tướng Long Môn họ Dương đem binh thuyền tiến nhanh vào cửa Xoài Rạp [nay gọi là Lôi Lạp (Soi Rạp)] và cửa Đại cửa Tiểu (thuộc trấn Định Tường) dừng trú tại xứ Mỹ Tho (nay là trấn Mỹ của Định Tường). Bọn tướng các xứ Cao, Lôi, Liêm họ Trần thì đem binh thuyền tiến vào cửa Cần Giờ [6b] rồi đồn trú tại xứ Bàn Lân thuộc Đồng Nai (nay là lỵ sở trấn Biên Hòa). Họ lo mở mang đất đai, lập thành phố chợ, giao thông buôn bán. Tàu thuyền người Hoa, người phương Tây, người Nhật, người Đồ Bà (Chà Và), tụ tập tấp nập, phong hóa Trung Quốc dần dần lan ra thấm đượm cả vùng Đông Phố (Phố).

Tháng 6 mùa hạ năm thứ 2, Mậu Thìn (1688) đời Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế (Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trấn) (Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hòa thứ 9, Đại Thanh Khang Hy thứ 27), Phó tướng Long Môn là Hoàng Tấn sinh lòng kiêu mạn, y cầm quân tấn công giết Dương Ngạn Địch rồi dời đến đóng ở xứ Rạch Năn (thuộc huyện Kiến Hòa, trấn Định Tường), chiếm cứ vùng hiểm yếu, đóng thuyền chiến, đúc thêm súng lớn, không cho thương nhân qua lại, quấy nhiễu cướp bóc người Cao Miên. Vua Cao Miên là Nặc Ong Thu phải cho đắp lũy đất ở ba xứ Cầu Nôm, Nam Vang và Gò Vách, lại kết bè nổi ở sông Cầu Nôm và giăng dây thép [7a] chắn ngang cửa sông để cự thủ. Phó vương Cao Miên là Nặc Non đang đóng giữ Sài Côn vội tâu lên hết mọi chuyện. Tháng 10 mùa đông, triều đình sai Phó tướng

dinh Thái Khang là Vạn Long hầu làm Thống suất, Thắng Long hầu và Tân Lễ hầu làm Tả hữu vệ trận, Vị Xuyên hầu làm Tham mưu cầm quân đi chinh phạt Hoàng Tấn, đồng thời ủy cho quyền mưu tính việc mở mang biên cương. Quan quân kéo đến đóng ở Rạch Gầm (*thuộc thôn Kim Sơn, huyện Kiến Đăng, trấn Định Tường*) rồi nói thác là đi đánh Nặc Thu, giả bộ ra lệnh cho Hoàng Tấn làm tiên phong, dụ Tân hội ở giữa sông rồi cho phục binh ụp ra bắt và phá hết đồn trại của hắn. Hoàng Tấn thoát chạy rồi bị chết. Quan quân chiêu dụ đội quân Long Môn, những kẻ bị Tấn bắt ép phải theo đều được tha thứ.

Quan quân thừa thế tiến đánh Nặc Thu, ủy cho tướng Cao Lô Liêm là Thắng Tài hầu kiêm quản tướng sĩ đội quân Long Môn [7b] làm tiên phong, bắt chước như Vương Tuấn đời Tấn ^([29][29]) hồi xưa đốt hết dây thép chắn ngang sông, tiến công chiếm được ba lũy Cầu Nôm, Nam Vang và Gò Vách. Nặc Thu rút quân lui về Vũng Luông rồi lập mưu sai nữ sứ giả là Chiêm Luật đến xin hàng và đề nghị quan quân rút lui để họ chuẩn bị lễ vật cống hiến. Thực ra ấy là mưu kế để họ kịp mộ binh tiếp viện tính việc chống cự. Vạn Long hầu nhẹ dạ tin theo rồi cho lui quân về đóng ở Bến Nghé (*nay là chợ Điều Khiển*). Đã hơn một năm trôi qua mà Nặc Thu không chịu tiến cống, lúc ấy lại bỗng xảy ra bệnh dịch, quân sĩ nhiều người bị bệnh và chết, các tướng cùng nhau làm tờ tấu đàn hạch Vạn Long hầu về tội chần chừ làm hỏng quân cơ. Mùa đông năm thứ 3 Kỷ Tỵ (1689) (*Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hòa thứ 10, Đại Thanh Khang Hy thứ 28*) [8a], triều đình sai Cai đội Hào Lương hầu Nguyễn Hữu Hào ^([30][30]) (*con của Chiêu Võ hầu Nguyễn Hữu Dật*) làm thống suất, Hòa Tín hầu làm Tham mưu, Cai đội Thắng Sơn hầu làm Tiên phong, tuyển lựa tinh binh ở các xứ Phú Yên, Thái Khang và Bình Thuận để tiến đánh Cao Miên, rồi cho bắt trói bọn Vạn Long hầu cùng đưa về kinh sư. Sau đó triều đình miễn chức Vạn Long hầu cho về làm thường dân, giáng Vị Xuyên hầu xuống làm tướng thần thuộc lại.

Tháng ba mùa xuân năm thứ 4 Canh Ngọ (1690) (*Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hòa thứ 11, Đại Thanh Khang Hy thứ 29*), Hào Lương hầu đánh thắng Cao Miên, bắt vua Cao Miên là Nặc Thu đem về Sài Côn rồi nghỉ quân, Cao Miên từ đó mới bình định. Sau đó Nặc Thu bị bệnh mất, Nặc Non cũng mất, các tướng tâu lên rằng dòng dõi của vua Cao Miên không còn ai, [8b] do đó triều đình phong cho con Nặc Non là Nặc Yêm làm vua và lệnh cho đóng ở thành Gò Vách. (*Sử Cao Miên ghi niên hiệu Thiên Vận (1622) là năm Thìn, Nặc Yêm con của Nặc Non là Tham - đích - sá - chiêu - trụy lên làm vua, so ra thời đại và tên gọi khá phù hợp nhưng tháng năm thì sai khác, điều đó còn cần khảo cứu thêm*).

Mùa xuân năm thứ 8, Mậu Dần (1698) thời Hiến Tông Hiếu Minh hoàng đế (Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu), (*Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hòa thứ 19, Đại Thanh Khang Hy thứ 37*), triều đình sai Thống suất Chưởng cơ Lễ Thành hầu họ Nguyễn (Hữu Cảnh) ^([31][31]) sang kinh lược đất Cao Miên, ông lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập đất Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng nên dinh Trấn Biên (*ly sở nay là thôn Phước Lễ*), lập xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (*quận sở nay gần Tân Đôn*). Mỗi dinh lập ra chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để cai trị. Về vệ thuộc thì có hai ty Xá, Lại để làm việc, quân binh thì có tinh binh cơ đội thuyền thủy bộ và thuộc binh để hộ vệ. Ngàn dặm đất đai, dân hơn 4 vạn hộ, chiêu mộ lưu dân từ châu Bố Chính đến lập nghiệp, lập ra thôn xã phường ấp, phân định địa giới, ruộng đất, lập ra tô thuế, xây dựng đình đền bạ tịch. Con cháu người Hoa nếu ở Trấn Biên được quy lập thành xã Thanh Hà, còn ở Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương rồi cho phép vào hộ tịch.

Mùa thu năm thứ 9, Kỷ Mão (1699) (*Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hòa thứ 20, Đại Thanh Khang Hy thứ 38*), triều đình [9b] tra xét bắt đạo Hoa Lang (*tức đạo Thiên Chúa của người Tây Dương*), phạm nhân

dân ta ai có đạo thì phải bỏ để trở lại làm dân bình thường, lấy nhà tu làm nhà ở, lại còn đốt sách vở của đạo ấy, còn người phương Tây thì buộc họ phải về nước.

Tháng 8 mùa thu năm thứ 18, Mậu Tý (1708) (*Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 4, Đại Thanh Khang Hy thứ 47*), triều đình phong cho người Lô Châu, tỉnh Quảng Đông là Mạc Cửu làm Thống binh Hà Tiên. Mùa xuân năm thứ 8, Nhâm Tý (1732) thời Túc Tông Hiếu Ninh hoàng đế (Đĩnh Quốc công Nguyễn Phúc Chú) (*Lê Thuần Tông niên hiệu Long Đức năm đầu, Đại Thanh Ung Chính thứ 10*), triều đình sai quan Khôn súy ^{(132)[32]} Gia Định phân chia đất ấy để lập ra châu Định Viễn và dinh Long Hồ (*ly sở nay là thôn An Bình Đông thuộc huyện Kiến Đăng, trấn Định Tường, tục gọi là dinh Cái Bè*).

Năm Bính Thìn (1736) (*Lê Ý Tông năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Hựu, năm đầu niên hiệu Càn Long nhà Đại Thanh*), phong Mạc Thiên Tứ, tự Sĩ Lân, trưởng tử của Mạc Cửu, làm Đô đốc Tông Đức hầu, kế tập cha ^{(133)[33]}.

[10a] Tháng 6 mùa hạ năm thứ 12, Bính Thìn (1736) (*Lê Ý Tông niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 4, Đại Thanh Càn Long thứ 3*), triều đình định lại quan chế, cải cách sắc phục, thay đổi phong tục, mọi người đều theo lối mới, tránh cái thô lậu của Bắc hà từ trước tới nay (*lúc ấy từ sông Linh Giang ⁽¹⁾ thuộc châu Bố Chính trở vào Nam gọi là Nam hà, trở ra Bắc gọi là Bắc hà*). Miền Nam từ đây rạn vỡ một vùng y quan văn vật.

Mùa đông năm thứ 16, Quý Dậu (1735) (*Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 14, Đại Thanh Càn Long thứ 18*), triều đình sai Cai đội Thiện Chánh hầu làm Thống suất, Ký lục Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh ⁽²⁾ làm Tham mưu điều khiển tướng sĩ 5 dinh: Bình Khang (*Năm thứ 4 Canh Ngọ đổi Thái Khang làm dinh Bình Khang*), Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ (*Chức Điều khiển được thiết lập từ đây*) [10b] đi kinh lược đất Cao Miên, quan quân đồn trú ở xứ Bến Nghé, lập nên dinh trại, gọi tên là Đồn Dinh (*nay là chợ Điều Khiển*), rồi lo luyện tập quân sĩ, điều độ lương thảo, tính kế mở mang.

Tháng 6 mùa hạ năm thứ 17, Giáp Tuất (1754) (*Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 15, Đại Thanh Càn Long thứ 19*), chia quân Gia Định ra làm hai đạo, Nghi Biểu hầu đem kỳ binh từ sông Bát Đông tiến phát, quân đến đâu địch thua đến đó, rồi đến Tần Lê Bắc ra sông lớn hội cùng chính binh Tiền Giang của Thiện Chính hầu ở đồn Lò Yêm. Bốn phủ Xoài Lạp (Soi Rạp) (*những nơi người Bắc Địch sinh sống, chỗ lớn gọi là bộ, nhỏ gọi là lạc, người Xiêm La và Ai Lao thì gọi mường ^{(134)[34]}, người Cao Miên thì gọi là sóc. Sóc Xoài Lạp (Soi Rạp) ban đầu ở bờ biển, tức nay là cửa Lò Lạp (Soi Rạp) thuộc trấn Định Tường. Vì lúc ấy Cao Miên nhượng đất cho dân ta rồi cả sóc dời [11a] đến xứ Quang Hóa (Trảng Bàng) nay là địa giới trấn Phiên An, tên sóc nay vẫn còn*), Tầm Đôn, Cầu Nôm và Nam Vang của Cao Miên đều hàng (*sóc lớn cai quản các sóc nhỏ, gọi là phủ và có đặt chức quan An phủ trông coi*). Tiếp đó liền sai thuộc tướng Cai đội Chấn Long hầu đến phủ Tầm Phong Tiêm chiêu dụ người Côn Man Thuận Thành (*trước gọi là Chiêm Thành, sau đổi lại là Thuận Thành. Từ trường bộ lạc ở tại trấn Bình Thuận nhưng cũng có số đông ở đất Cao Miên*) để gây thanh thế. Lúc ấy quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Nguyên chạy lánh sang phủ Tầm Phong Thu (*nay là phủ La Vách*) lại gặp trận lụt mùa thu quá lớn, quan quân phải trở về đồn nghỉ ngơi.

Mùa xuân năm thứ 18, Ất Hợi (1755) (*Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 16, Đại Thanh Càn Long thứ 20*), đại binh của Thiện Chính hầu đã về trước ở đồn Mỹ Tho, rồi lệnh cho người Côn Man Thuận Thành phải bỏ vùng Ca Khâm [11b], (Kha Khom?) đem hết bộ lạc xe cộ xuống đồn trú ở Bình Thanh (*nay là Gò Bấp*) ^{(135)[35]}, tinh tráng hơn vạn người, khi đến đất Vô Tà Ân liền bị hơn một vạn binh của Cao Miên thừa cơ tập kích, quân Côn Man sức yếu thế cô, liền đem hết xe chất thành lũy và một lòng

chống giữ, mặt khác cho quân đi cấp báo. Thiện Chính hầu vì ao đầm ngăn trở nhất thời khó bề cứu viện ngay được, chỉ Nghi Biểu hầu dẫn 5 đội tùy quân đến ứng cứu, quân Cao Miên nghe hơi đã phải rút lui. Nghi Biểu hầu đón hơn 5000 dân Côn Man cả nam lẫn nữ về trú dưới chân núi Bà Đinh (Đen) rồi hạch tấu Thiện Chánh hầu về tội làm hỏng quân cơ, rút quân thiếu kỷ luật, bỏ rơi người mới quy phụ, không cứu viện - để quân giặc bắt đi. Tấu được dâng lên, triều đình cho tra xét rồi giáng Thiện Chánh hầu xuống làm Cai đội, thu quyền Thống suất, ra lệnh cho Cai đội Du chính hầu Trương Phúc Du làm Thống suất [11a], dùng người Côn Man dẫn đường để tiến đánh Cầu Nôm và Nam Vang và giết được một số Ốc nha. Vua nước ấy quá sợ nên phải chạy sang nương thân vào Đô đốc Tông Đức hầu Mạc Thiên Tứ ở trấn Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ thay lời tâu rằng: Việc ấy do biên tướng Cao Miên là Chiêu trùy Éch đàn áp người Côn Man, vua nước ấy xin chịu nhận tội.

Năm thứ 19, Bính Tý (1756) (*Lê Hiển Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 17, Đại Thanh Càn Long thứ 21*), Quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Nguyên xin hiến đất hai phủ Tầm Đôn và Xoài Lạp (Soi Rạp) ^{(136)[136]} để chuộc tội, đồng thời xin cống nạp lễ vật còn thiếu ba năm trước đó. Triều đình trách tội, hạ lệnh phải bắt kẻ cầm đầu cuộc loạn ấy là Chiêu trùy Éch đóng cũi giải nộp. Nặc Ong Nguyên gọi Chiêu trùy Éch bằng cậu, vốn tình thân ái mà việc tập kích ấy y ta cũng có dự mưu nên nói dối rằng đã đưa Chiêu trùy Éch ra xử tội rồi. Triều đình biết Nguyên [12b] không tâu thật, nhưng tạm không vặn hỏi đến cùng, rồi sai phải bắt giải vợ con của Chiêu trùy Éch đến, Nặc Ong Nguyên lại nói thác rằng chúng hiện còn trốn tránh. Lúc ấy Nghi Biểu hầu tâu xin chuẩn cho lời chuộc tội của Nguyên, và xin lấy đất hai phủ này nhập vào châu Định Viễn ^{(137)[137]} để được toàn vẹn một vùng. Triều đình chuẩn y.

Năm thứ 20, Đinh Sửu (1757) (*Lê Hiển Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 18, Đại Thanh Càn Long thứ 22*), Quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Nguyên mất, người chú họ là Nặc Ong Nhuận thay quyền coi việc nước, Khổn thần ^{(138)[138]} Gia Định tâu rằng nhân đây mà lập cho luôn thể để tỏ ân ý mà cũng để biên thù thêm bền vững. Vua xuống chiếu rằng phải hiến thêm đất đai hai phủ Trà Vinh và Ba Thắc ^{(139)[139]} mới chuẩn cho lập ngôi. Gặp lúc ấy rể của Nặc Ong Nhuận là Nặc Hinh cướp ngôi, giết Nặc Ong Nhuận, con của Nhuận là Nặc Ong Ton chạy [13a] qua Hà Tiên, Du Chính hầu thừa thế tiến đánh, Hinh chạy đến Tầm Phong Xoài rồi bị phiên liêu là Ốc nha Uông giết chết. Lúc ấy Mạc Thiên Tứ vì Nặc Ong Ton mà dâng tấu, vua sắc phong cho Nặc Ong Ton làm Quốc vương Cao Miên rồi sai Mạc Thiên Tứ cùng binh tướng 5 dinh đưa Nặc Ong Ton về nước nhưng buộc phải hiến thêm đất Tầm Phong Long ^{(140)[140]}. Quan quân khai hoàn về Gia Định, sau đó Du Chính hầu và Nghi Biểu hầu dâng tấu xin dời dinh Long Hồ qua xứ Tầm Bao ^{(141)[141]} (*tức địa phận thôn Long Hồ ngày nay*). Lại lấy xứ Sa Đéc đặt thành đạo Đông Khẩu, xứ Cù Lao Giêng ^{(142)[142]} (*tục gọi cồn cát giữa sông là cù lao*) ở Tiền Giang đặt làm đạo Tân Châu, xứ Châu Đốc ở Hậu Giang làm đạo Châu Đốc, rồi lấy binh dinh Long Hồ đến gìn giữ nơi địa đầu trọng yếu ấy [13b].

Lúc ấy, Nặc Ong Ton lại đem đất 5 phủ là Vũng Thơm, Cần Bột, Chân Sâm, Sài Mạt và Linh Quỳnh biểu Mạc Thiên Tứ để đền ơn đã bảo toàn cho. Thiên Tứ đặt xứ Rạch Giá ^{(143)[143]} làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, lại đặt quan trông coi, chiêu mộ cư dân lập nên thôn ấp, do đó mà đất đai xứ Hà Tiên mới rộng lớn ra.

Năm Kỷ Hợi, Thế Tổ Cao hoàng đế năm thứ 2 (1779) (*Lê Hiển Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 40, Đại Thanh Càn Long thứ 44, ngự Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc niên hiệu Thái Đức thứ 2*), vua lệnh vẽ địa đồ phân chia thêm bớt địa giới 3 dinh Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ cho được liền nhau. Lại lấy yếu địa 3 dinh tọa lạc ở xứ Mỹ Tho lập thành dinh Trường Đồn, đặt lý sở ở giồng Cai Yển.

[14a] Đất Nông Nại xưa vốn nhiều đầm ao rừng rú, buổi đầu mới lập ra 3 dinh, mộ dân đến lập nghiệp, phép tắc hầy còn khoan dung giản dị. Có khi đất ở hạt Phiên Trấn mà lập thuế ở hạt Trấn Biên, và ngược lại đất ở hạt Trấn Biên mà trưng thuế ở Phiên Trấn ấy là tùy theo lòng dân, không hề ràng buộc, cốt sao khiến dân khai hoang mở đất cho thành ruộng, lập nên thôn xã mà thôi. Nhiều nơi là đất bùn cỏ mà trưng làm ruộng đóng thuế, hoặc ruộng núi nơi đất gò đồng mà trưng làm ruộng cỏ, chuyện đó có thường thôi. Đến như sào, mẫu, khoảnh (khoảnh), sớ, cũng chỉ dựa vào lời khai mà biên vào sổ bộ chứ không đặt thước xuống đo và phân biệt tốt xấu, còn thuế nhiều hay ít, đấu học to hay nhỏ cũng tùy vào lệ cũ từng nơi để phỏng theo mà làm [14b] không giống nhau. Đến lúc này mới châm chước để làm cho đúng, nhưng nếu so với các dinh trấn ở Bắc thì phép tắc ở Gia Định còn rất khoan dung mà thuế lệ cũng còn nhẹ.

Năm thứ 21, Canh Thân (1800) (*Ngụy Tây Sơn Nguyễn Quang Toản niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8, Đại Thanh Gia Khánh thứ 5*), đổi phủ Gia Định làm trấn Gia Định. Ngày 17 tháng 6 mùa hạ năm Ất Sửu (1805), niên hiệu Gia Long thứ 4 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 10*), vua sai 5 dinh trấn của Gia Định là Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Trấn Định, và Hà Tiên phải kê khảo đầy đủ về sự tích, cương vực và thổ sản trong địa hạt, cùng với đường sá xa gần, núi sông chỗ nào bình thường, chỗ nào hiểm yếu, vẽ thành bản đồ, chép thành biên bản, ghi chú rõ ràng để làm thành trình lục.

[15a] Tháng 7 mùa thu năm Đinh Mão (1807), niên hiệu Gia Long thứ 6 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 12*). Nước Cao Miên sai sứ là Ốc nha Bôn Lịch và Ốc nha Lịch Gia Phủ Phủ Rách dâng biểu đến kinh đô Phú Xuân để xin phong vương.

Theo sử Cao Miên, năm Đinh Sửu (1757), Nặc Ong Ton làm vua nước Cao Miên, Nặc Ong Non chạy sang đầu Xiêm La. Năm Kỷ Sửu (1769), vua Xiêm là Phi nhã Tân sai binh đưa Nặc Ong Non về đánh lấy lại Cao Miên nhưng việc không thành, bèn đến phủ Lò Gò Vật đánh cướp rồi trở lui. Năm Tân Mão (1771), quân Xiêm sang tập kích phủ Nam Vang bắt mất dân hơn vạn người, lại gặp lúc đang xảy ra đại dịch bệnh nên xứ này bị tổn thất rất nặng. Năm Ất Mùi (1775), Nặc Ong Ton nhường ngôi cho người em là Nặc Ong Vinh làm Chính vương còn Nặc Ong Ton xuống làm Nhị vương [15b], Nặc Ong Thâm làm Tam vương. Năm Bính Thân (1766), Nặc Ong Vinh không giữ phận thần chức nên Tiết chế Tuấn Quận công phải đem quân chinh phạt. Năm Đinh Dậu (1777), Cao Miên có nội biến, Nặc Ong Thâm bị giết, Nặc Ong Ton vì uất ức rồi lâm bệnh mà chết. Năm Mậu Tuất (1778), vua Xiêm là Phi nhã Tân sai Phi nhã Chất Tri ⁽⁴⁴⁾⁽⁴⁴⁾ và Phi nhã Sô Sĩ đem một vạn binh Xiêm và mượn thêm một vạn binh Cao Miên phân làm hai đạo thủy lục, lấy đường Cao Miên để tấn công Xương Tĩnh, Lao Khổng và Ba Thắc rồi tiến thẳng đến Viên Chăn - Lào, tất cả các nơi đều hàng phục. Lúc ấy, Cao Miên phải chuyên chở lương hướng làm nước nghèo, dân đều xiêu tán. Năm Kỷ Hợi (1779), Nặc Ong Vinh trị nước thất chính lệnh, ⁽⁴⁵⁾⁽⁴⁵⁾ anh em Chiêu trùy Mô chiếm phủ Phong Xoài, Vị Bôn Sưu chiếm phủ La Vách rồi xin binh Gia Định đánh giết chết Nặc Ong Vinh và lập con của Nặc Ong Ton là Nặc Ong [16a] In lên làm vua. In mới vừa 8 tuổi nên phải dùng Chiêu trùy Mô làm phụ chính.

Năm Tân Sửu (1781), vua Xiêm là Phi nhã Tân chia quân làm 3 đạo, sai con là Chiêu Nổi đánh phủ La Vách, Phi nhã Chất Tri đánh phủ Lò Gò Vật, Phi nhã Sô Sĩ đánh lộ Phong Xoài. Cao Miên xin viện binh, triều đình sai quan Điều khiển Thoại Ngọc hầu đi cứu viện. Tháng 3 mùa xuân năm Nhâm Dần (1782), Thoại Ngọc hầu cùng tướng Xiêm giảng hòa rồi cùng phân địa giới nước Xiêm La, Chân Lạp, xong thì đem quân trở về. Năm Quý Mão (1783), cựu thần của Nặc Ong Vinh là Ốc nha Nhum Rạch Bèn từ nước Xiêm trở về giết Chiêu trùy Mô và Tham Địch Sưu, Nhum Rạch Bèn còn tự xưng là Chiêu trùy ⁽⁴⁶⁾⁽⁴⁶⁾.

Năm ấy có người Đồ Bà là Toàn Sét Cháu Voi Vuốt khởi loạn, Nặc Ong In và Chiêu trùy Bèn chạy sang Xiêm La, vua Xiêm thấy Nặc Ong In đang tuổi nhỏ, chưa thể kham được việc lớn nên lưu lại nuôi ở Xiêm rồi sai Chiêu [16b] trùy Bèn giữ chức A phi phù biệt trấn thủ đất Cao Miên. Năm Giáp Dần (1794), Chiêu trùy Luyện giết được Toàn Sét, viện binh của Xiêm La quét sạch luôn bè đảng quân Đồ Bà. Năm Ất Ty, (1785) ngục Đô úy Trấn của Tây Sơn đánh cướp phủ Nam Vang ^{(47)[47]}. Ngày 27 tháng 5 năm Giáp Dần (1794), quân Xiêm đưa Nặc Ong In về nước khôi phục lại ngôi vua, Chiêu trùy phụ chính, còn quan Phù biệt Bèn về trấn Bắc Tầm Bôn ^{(48)[48]}. Năm Bính Thìn (1796), Nặc Ong In chết, con là Nặc Ong Chấn kế vị.

Nước Cao Miên vốn là phiên thần của ta từ rất nhiều đời, họ luôn giữ trọn chức phận chưa hề thất lễ, nhưng từ khi nước ta gặp vận suy vi nửa chừng, Tây Sơn gây rối, nước Cao Miên gặp rất nhiều khó khăn mà ta chưa rảnh rang để cứu giúp. Năm Tân Dậu (1801), quan quân lấy lại đất thần kinh, năm Nhâm Tuất (1802), dẹp hết loạn lạc, đến năm này Nặc Ong [17a] Chấn sai sứ đến xin được kế ngôi. Ngày 2 tháng 9 mùa thu, vua phong cho Nặc Ong Chấn làm Quốc vương Cao Miên rồi sai Hữu tham tri bộ Binh là Tĩnh Viễn hầu Ngô Nhơn Tĩnh, Ký lục dinh Vĩnh Trấn là Đoàn Ngọc hầu Trần Công Đoàn làm Chánh phó sứ mang sắc phong và ấn mạ vàng có núm hình lạc đà đến nước Cao Miên, làm lễ sách phong, rồi định ra lệ cống, lấy năm Đinh Mão (1807) làm đầu, sau đó cứ 3 năm một lần, vào các năm Ty, Thân, Hợi, Dần, thì dâng cống. Vật cống gồm: 2 thớt voi đực (mỗi con cao trên 5 thước ta), 2 sừng tê, 2 ngà voi, 50 cân đậu khấu, (từ đây trở xuống mỗi thứ thêm 5 cân) 50 cân sa nhân, 50 cân sáp vàng, 50 cân tử ngạnh, 50 cân trần hoàng, 20 vò ô tát. Sứ bộ gồm một Chánh sứ, 1 Phó sứ, 2 thông ngôn, 6 tùy tùng, cộng [17b] lại là 10 người. Đến kỳ dâng biểu và vật cống, vào tháng 4 đoàn sứ phải đến thành Gia Định để trình kiểm phẩm vật, sau khi được xem xét xong thì ủy cho người dẫn theo đường trạm hộ tống đến kinh để nộp, còn những việc cung đốn khoản đãi thì đã có cơ quan bộ Lễ cứ theo lệ mà làm.

Ngày 12 tháng Giêng mùa xuân năm Mậu Thìn (1808), niên hiệu Gia Long thứ 7 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 13*), đổi trấn Gia Định ra thành Gia Định, rồi lệnh cho Khâm sai chưởng Chấn võ quân là Nhơn Quận công Nguyễn Văn Nhơn làm Tổng trấn và Khâm sai Thượng thư bộ Hộ [thần] đây là An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức làm Hiệp tổng trấn (Phó tổng trấn), đồng thời ban cho ấn bạc có núm hình sư tử và được dùng mực son. Trấn thành đóng tại huyện Bình Dương thuộc phủ Tân Bình [18a]. Ngày mùng 4 tháng 10 mùa đông năm Canh Ngọ (1810), niên hiệu Gia Long thứ 9 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 15*), vua hạ chiếu sai Tả dinh Đô thống chế Thần sách quân là Phong Đẳng hầu Lê Văn Phong và Ký lục trấn Định Tường là Minh Đức hầu Bùi Văn Minh lãnh 3000 quân và thuyền chiến đến trấn đóng ở vùng Tân Châu để canh phòng biên ải.

Trước đó, vua Xiêm đưa em của Nặc Ong Chấn là Nặc Ong Nguyên, Nặc Ong Yêm và Nặc Ong Đuông ^{(49)[49]} về Cao Miên rồi lệnh cho Nặc Ong Chấn phải chia đất ấy ra cho Nguyên làm Nhị vương và Yêm làm Tam vương. Nặc Ong Chấn còn chưa chịu thi hành thì vừa gặp lúc tháng 8 niên hiệu Gia Long thứ 8 (1809), vua Xiêm gửi trát nói rằng Xiêm La đang cùng Miến Điện (*tục gọi là Ô Đổ hoặc là Phù Ma*) ^{(50)[50]} đánh nhau ở vùng Xa Lãng, một địa [18b] phương trên đất Xiêm, nên phải kêu gọi một vạn binh Cao Miên, nhưng phải có đủ 3000 binh đi trước theo đường biển đến thành Vọng Các (*tên cũ của thành vua Xiêm là Mang Cóc, Vọng Các là tên do nước ta gọi*) để chờ lệnh sai khiến. Nhưng số lính chưa kịp xuất phát thì vào ngày 13 tháng ấy, Ốc nha Cao la hãm Mang ^{(51)[51]} và Ốc nha Ca tri ^{(52)[52]} Bèn (hai người này vốn phụng mệnh vua Xiêm làm phụ thần cho vua Cao Miên) mưu làm phản, chúng bị Nặc Ong Chấn giết, đồ đảng là Đê Đô Minh chống lại và chiếm lấy phủ Phong Xoài. Quan A

phi phù biệt ^{(53)[53]} Bèn lo đắp đồn Tầm Bôn có ý muốn hại Nặc Ong Chăn, do đó việc canh phòng biên ải xa nói trên là một cách gây thanh thế để giúp đỡ Cao Miên vậy.

Ngày mùng 8 tháng 11 mùa đông, vua ra chiếu cho Khâm sai Tổng trấn Chưởng Chấn võ quân Nhơn Quận công ^{(54)[54]} đích thân đem đại binh [19a] đi kinh lược Cao Miên để gây thế bảo hộ cho nước ấy.

Lúc ấy tướng Xiêm là Phi nhã Ròng Mang, Phi nhã Na Trật và Phi nhã Ba Lạc Ân Gò Rạch đem đại binh đến đóng ở Bắc Tầm Bôn. Nặc Ong Chăn xin binh bảo hộ. Ngày mùng 7 tháng 12, Nhơn Quận công tiến quân đến dinh La Vách (*chỗ ở của Quốc vương Cao Miên*) để trừ tính việc ngoài biên, quân Xiêm thấy thế nên đóng yên không dám khinh động. Ngày 14 tháng Giêng niên hiệu Gia Long thứ 10 (1811), Nhơn Quận công đem quân về thành Gia Định.

Ngày 16 tháng 12 mùa đông năm Tân Mùi (1811), niên hiệu Gia Long thứ 10 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 16*), Nặc Ong Nguyên đang đem trốn qua trú ẩn ở phủ Phủ Lật, phần nhiều các tội thần của Cao Miên đang ẩn trốn đều theo về với y. Nặc Ong Chăn sai bọn Rạch Y Giá Thiên lần lượt đến đón, Nặc Ong Nguyên chống lệnh, lại còn bắt giữ bọn Thiên [19b], mặt khác lo sửa sang binh bị và cho đòi lại đất 3 phủ Ca Gò, Phủ Trông ^{(55)[55]} và Phủ Trong. Nặc Ong Chăn rất lo sợ bèn đem việc ấy khai báo. Thành Gia Định ủy cho trấn thủ Định Tường là Chưởng cơ Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại đem 500 (?) quân đến dinh La Vách giả vờ đón gỡ, thực ra đó là kế sách bảo hộ Cao Miên. Lúc ấy vua Xiêm sai thêm Phi nhã Nhum Ba Lạc làm Đại tướng quân lĩnh binh tướng của bọn Phi nhã Thái Nam đem quân tiếp đến Bắc Tầm Bôn, khí thế rất hung hăng.

Ngày 24 tháng 3 mùa xuân năm Nhâm Thân (1812), niên hiệu Gia Long thứ 11 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 17*), tướng Xiêm Phi nhã Nhum ^{(56)[56]} Ba Lạc chia quân ra làm 2 đạo thủy lục tiến thẳng đến dinh La Vách, Thoại Ngọc hầu đem quân binh ngăn lại khiến chúng không dám xâm phạm. Ngày 28, Nặc Ong Chăn [20a] đưa môn quyến xuống thuyền rồi giục bọn bề tôi chạy xuống đạo Tân Châu, em của Nặc Ong Chăn là Nặc Ong Yêm và Nặc Ong Đương thì trước đem 29 đã đầu hàng quân Xiêm, gặp lúc ấy viện binh của Gia Định vừa đến, hộ tống đưa Nặc Ong Chăn về thành (Tân Châu). Thoại Ngọc hầu thống quản đồn Oai Viễn, còn Dung Ngọc hầu Nguyễn Văn Dung thì đóng ở xứ Lò Yêm, trấn thủ Vĩnh Thanh là Tường Quang hầu Lưu Phước Tường đóng ở đạo Châu Đốc để gìn giữ nơi địa đầu. Quân Xiêm đóng tạm tại Vũng Long, niêm phong kho tàng, sửa sang thành lũy, không có ý tiến quân.

Ngày 15 tháng 4, quan quân bố trí Nặc Ong Chăn ở tại một ngôi dinh thự bên bờ sông cái cạnh phía đông thành (Tân Châu), còn bọn tùy tùng như bề tôi, binh lính, trai gái lớn nhỏ đều được cấp tiền gạo đầy đủ.

[20b] Ngày 15 tháng Giêng mùa xuân năm Quý Dậu (1813), niên hiệu Gia Long thứ 12 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 18*), nước Xiêm sai sứ là Phi nhã A Ha Mặc và Phi nhã Lạc Đô Tha Sá Thông Sừ đến thành Gia Định trình quốc thư rồi theo đường trạm đến kinh đô báo kiến. Đại đế trong thư viết: Nặc Ong Chăn với Nặc Ong Nguyên vốn tình thân anh em ruột thịt nhưng họ đã không có lòng hiếu hữu. Khi Nặc Ong Nguyên chạy trốn qua phủ Phủ Lật để chỉ xây dựng kế phòng thân, thì Nặc Ong Chăn lại cho quân truy nã rất gắt, gây thành cuộc đánh giết lẫn nhau. Chỉ vì sợ tổn thương tình máu mủ mà lại phụ nghĩa vun bồi của hai nước (Xiêm - Việt) mình, nên nước chúng tôi mới sai trọng thần thân tín đến nơi để hòa giải, ngờ đâu Nặc Ong Chăn bỏ nước mà đi, đành phải niêm phong kho tàng, sửa sang thành lũy để đợi y trở về.

[21a] Ngày 15 tháng 2, vua hạ chiếu cho Tổng trấn thành Gia Định là Chưởng Tả quân Bình Tây tướng quân Duyệt Quận công Lê Văn Duyệt và Hiệp tổng trấn Thượng thư bộ Công là Tĩnh Viễn hầu Ngô

Nhơn Tĩnh rằng: Trong thư của vua Xiêm, lý tình rất thuận hòa đôn hậu, các khanh nên sửa soạn thuyền bè binh bị để cùng sứ nước Xiêm đưa Nặc Ong Chấn về nước.

Ngày mồng 3 tháng 4, Duyệt Quận công và Tĩnh Viễn hầu thống lãnh thuyền chiến và 13.000 quân cùng với sứ nước Xiêm là bọn Phi nhĩ A Ha Mặc hộ tống Nặc Ong Chấn lên đường. Vua cấp cho tiền đi đường là 5.000 quan, ban lúa kho là 20.000 phượng và bạc thời trị giá 10.000 quan để chi dùng. Ngày 14, quan quân đến dinh La Vách cùng hội kiến với các tướng Xiêm là Phi nhĩ Phì Sai Phủ Liên Tra và Phi nhĩ Phì Phạt Phạt Cô Sả để sửa sang sắp đặt mọi việc.

[21b] Ngày 18 tháng 7, quân ta đắp xong thành Nam Vang rồi rước Quốc vương đến ở, tướng nước Xiêm bàn giao kho tàng thành lũy xong rồi triệt binh về nước. Các em của Quốc vương là Nguyên, Yêm và Đuông thì đã ngầm trốn sang Xiêm La từ trước. Tháng 8, giao Chương cơ Thoại Ngọc hầu cùng 1.500 quân ở lại để bảo hộ nước Cao Miên. Ngày 16, Duyệt Quận công và Tĩnh Viễn hầu dẫn toàn quân khai hoàn. Vậy là nhờ vào oai phúc của triều đình mà Xiêm La phải kính phục, từ đó tình giao hảo láng giềng càng tốt đẹp, nước Cao Miên cũng do đó mà được yên ổn.

Ngày 26 tháng 8, dựng đài An Biên ở xứ Ngổ Tràng Oa, trên đài dựng nhà Nhu Viễn, đến những ngày lễ như Tết, Trừ tịch, Đoan dương, Vạn thọ, ngày rằm mồng một thì vua tôi nước ấy đến trước tiền đường chiếu theo nghi thức để làm lễ vọng bái.

Ngày 25 tháng 9, vua ban dụ cho Chương cơ Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại và Tham tri bộ Binh là Đoàn Ngọc hầu Trần Văn Đoàn đóng quân giữ thành Nam Vang để bảo vệ cho nước Cao Miên. Ngày mùng 5 tháng 10, đồn Lò Yêm được xây xong, lấy đó làm nơi chứa tiền và lương thực cho các súc. Ngày mùng 2 tháng 12, vua ban triều phục cho Nặc Ong Chấn như khăn bịt đầu nạm vàng, áo măng bào màu hồng và đai lưng có đính ngọc.

Ngày mùng 6 tháng 7, mùa thu năm Bính Tý (1816), niên hiệu Gia Long thứ 15 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 21*), vua ban quan phục cho các quan văn võ nước Cao Miên. Từ đó y phục, đồ dùng của quan dân nước Cao Miên đều bắt chước theo phong tục Tàu ⁽⁵⁷⁾⁽⁵⁷⁾, các man tục như mặc áo xô qua đầu, dùng vải vận làm quần (xà rong), quì dài mà lạy, bốc cơm ăn đều đổi bỏ cả.

[22b] CƯƠNG VỰC CỦA TOÀN THÀNH

Gia Định là đất Chân Lạp xưa, phía đông nam giáp với biển, có tất cả 17 hải cảng lớn, đó là: Xích Ram, Tác Ký, Cần Giờ, Đồng Tranh, Lôi Lạp (Soi Lạp), Cửa Đại, Cửa Tiểu, Ba Lai, Băng Côn (Cung), Ngao Châu, Cổ Chiên, Ba Thắc, Mỹ Thanh, Hào Bàn (Gành Hào), Long Xuyên, Kiên Giang và Hà Tiên, còn các cửa nhỏ thì nhiều gấp đôi. Tuy vậy các cửa này do bùn cát nên khi mở khi lấp, khi cạn khi sâu, dòi dòi bất thường. Ở đây sông ngòi lại chằng chịt như mắc cửi, nếu không phải là thổ nhân quen thuộc thì ắt bị lạc hổ, lộn bờ. Duy cảng Cần Giờ phía đông Nam có núi Thát Sơn (*tục gọi là núi Gành Rái*) che quanh ở ngoài, Thuyền Úc (*tục gọi là Vũng Tàu*) là vũng lớn ở trong, lòng cảng vừa sâu vừa rộng, bốn mùa tám hướng gió đều yên ổn, không lo nạn cát ẩn và đá ngầm cũng như sóng to gió cả, [23a] các nước đều khen đây là một hải cảng tốt bậc nhất. Phía ngoài biển của núi Thát Sơn có chỗ giới hạn nước quạn tụ, gọi là hải chắn ⁽⁵⁸⁾⁽⁵⁸⁾ (*tục gọi là giáp nước*), lúc mùa gió nam thì giáp nước dời sang bắc, lúc mùa gió bắc thì giáp nước dời vào nam, thuyền bè đi lại từng biết giới hạn ấy thì sẽ tránh trước, khỏi gặp tai nạn.

Phía tây bắc giáp với vùng sơn man Cao Miên, phía tây từ Lào đến phủ Sơn Bô của Cao Miên toàn núi non trời hụp, xuyên qua ruộng đồng eo đất, chạy ven Đại Giang của Cao Miên (*tục gọi Sông Lớn*) từ xa mà đến, rồi giữa đất bằng bỗng nổi lên ngọn núi Bà Đinh (Đen), chằm ao giăng ngang, cỏ tạp bùn sâu,

đường lát bằng cây cũng không đi được. Từ đó mà chuyển qua phía bắc thì núi rừng tốt tươi trải dài ngàn dặm, tại đó các động sách của dân man chia nhau để ở và chịu tô thuế.

Phía bắc giáp với núi Thần Mẩu (tục gọi là mũi Bà Kéc) ⁽⁵⁹⁾[59] của trấn Bình Thuận. Từ đông qua bắc núi rừng [23b] trùng điệp kéo dài cả ngàn dặm, ở đó có những sóc, mường, động, sách của các dân tộc man đã thuần thuộc, trong những dãy núi cao ở phía bắc còn có những tộc người mọi rừng chưa được thấm nhuần thanh giáo. Phía nam giáp với Cao Miên, có 4 đạo trấn giữ là Quang Hóa, Tuyên Oai, Tân Châu, và Châu Đốc, lấy sông Tiền, sông Hậu làm hào tự nhiên và kéo dài tiếp với đất 5 phủ của trấn Hà Tiên và Linh Quỳnh, Chơn Giùm, Sài Mạt, Cần Vọt, và Vũng Thơm.

Thành Gia Định này từ đông sang tây cách nhau 352 dặm rưỡi, đi hết 5 ngày đường, từ nam đến bắc cách 742 dặm rưỡi, hết 10 ngày đường. Từ thành lớn Gia Định đến kinh đô (Huế) cách 2340 dặm rưỡi, hết 30 ngày đường, đến biên giới Cao Miên cách 447 dặm, hết 7 ngày đường. Thành có nhiệm vụ trông coi các việc binh dân, thuế dịch, và hình án của năm trấn: Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường và Hà Tiên, đồng thời còn kiêm lãnh đạo từ xa thêm trấn Bình Thuận ở phía bắc. Phạm việc binh thì do thành chỉ huy, còn các việc thuế dịch, hình án khác [24a] thì các trấn tự sắp đặt.

Đất Gia Định là nơi có núi sông hiểm yếu, quân mạnh lương nhiều, dân giỏi nghề chèo thuyền, sai khiến được các man dân, khống chế được cả hai nước Xiêm La và Chân Lạp, đây còn là nơi tụ hội người của các nước nên đã làm thành một miền Nam hùng mạnh của nước Việt ta.

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾[1] 9 châu (xem chú thích *Cửu châu* ở trước).

⁽²⁾[2] *Hạ Trùng*: *Thiên Trang tử*, *Thu thủy* chép: *Hạ trùng bất khả dĩ ngữ vu băng giá đốc ư thời dã*, nghĩa là: con sâu cái trùng chỉ sống có mùa hạ không thể nói tới băng tuyết mùa đông, luôn chịu thời gian khống chế.

⁽³⁾[3] *Tinh oa*: Theo *Hậu Hán thư*: Công Tôn Thuật xưng đế đất Thục, Ngõi Ngao bảo Mã Viện đến dò xét. Mã Viện nói với Ngõi Ngao rằng: "Từ Dương (Thuật) là con ếch ngồi đáy giếng, mà cuồng vọng tự tôn tự đại, chỉ bằng ta quyết ý đi về Đông".

⁽⁴⁾[4] *Ngao túc*: Theo *Từ Nguyên*: Sách *Sử ký*, bổ *Tam Hoàng ký*: "Họ Cung Công đánh Chúc Dung thua trận nổi giận húc đầu vào núi Bất Chu làm trụ trời gãy. Bà Nữ Oa phải chặt đứt bốn chân con ngao (một loại rùa) để làm bốn cột chống".

⁽⁵⁾[5] *Hồng trảo*: Hồng trảo do câu nói xưa *Hồng trảo ấn tuyết nê*, tức "móng chim hồng còn in trên tuyết", ý nói việc xưa còn in dấu tích.

⁽⁶⁾[6] *Giao Chỉ* (交趾): Thông thường chỉ quận huyện phía nam trong các đời Tần, Hán, Tùy, Tống. Chữ *chỉ* (趾) đồng nghĩa chữ *túc* (足), tức cái chân. Sách Trung Quốc nói người Nam Man khi ngủ đầu ló ra ngoài hai chân giấu bên trong và giao lại cho nên mới gọi là Giao Chỉ. Có sách nói người Giao Chỉ khi đi, hai đầu ngón chân cái giao đụng nhau là nhằm lẫn. Từ Giao Chỉ thường chỉ miền Bắc bộ của Việt Nam. Thật ra chữ Giao Chỉ trong đoạn văn này của GĐTTC không phải chỉ riêng quận Giao Chỉ của các đời Tần, Hán tức nước Việt Nam thời xa xưa mà theo sách *Đường nghiêu*, *Nam phủ Giao Chỉ* thì Giao Chỉ là dãy đất phía nam nằm ngoài Ngũ Lĩnh của Trung Quốc.

⁽⁷⁾ *Trường Giang*: Nguyên văn chỉ viết trơn chữ *Giang* (江), vì sông Trường Giang khi xưa gọi một tiếng là *Giang* (江) hay *Giang thủy* (江水). Nhân do đời sau gọi chung các sông lớn là giang, sợ có lầm lộn, người ta phải gọi sông Giang là Trường Giang (長江).

⁽⁸⁾ Việc hóa dục phương Nam: Nguyên văn viết *Bình sát Nam ngoa* (平扶南訛). Chữ *ngo* (訛) đồng nghĩa với *hóa* (化). *Bình sát Nam ngoa* là "sắp xếp lại việc hóa dục phương Nam". Điền trong *Kinh Thi Bình sát nam ngoa*. Truyện: "*Bình tập Nam phương hóa dục chi sự*".

⁽⁹⁾ *Đồ Sơn* (塗山): Là nơi vua Vũ đi tuần thú phương Nam hội chư hầu, mà cũng là nơi vua Vũ cưới Đồ Sơn nữ. Về vị trí địa lý có ba thuyết: a. Nay thuộc huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang; b. Nay thuộc Ba Huyện, tỉnh Tứ Xuyên; c. Nay thuộc huyện Hoài Viễn, tỉnh An Huy. Sách *Thanh nhất thống chí* cho rằng vua Vũ cưới vợ ở núi Đương, Đồ Thọ Xuân chứ không phải núi Đồ Sơn ở Giang Châu.

⁽¹⁰⁾ *Hà Nam tỉnh* (河南省): Ở Trung bộ nước Trung Quốc, đại bộ phận đất đai tỉnh này là ở phía nam sông Hoàng Hà cho nên mới gọi là Hà Nam (ở phía nam sông Hoàng Hà). Hà Nam xưa gọi là Dự Châu, gọi tắt là Dự. Vì Dự Châu ở ngay trung tâm của Cửu Châu nên cũng còn gọi là Trung Châu (cũng gọi là Biện Lương).

⁽¹¹⁾ Nguyên văn bản in kèm bản dịch của Nguyễn Tạo chép 1.164 năm là nhầm; thời khoảng này đúng là 4.164 năm.

⁽¹²⁾ *Mông Cổ* (蒙古): Vị trí ở phía bắc nước Trung Quốc, Đông giáp tỉnh Đông Cừu, Tây giáp Tân Cương, Nam giáp Hà Bắc, Sơn Tây, Lũng Tây, Cam Túc. Bắc giáp vùng băng giá Tây Bá Lợi Á (Sibérie) của nước Nga. Thời mặt Tống, Mông Cổ xưng quốc hiệu là Nguyên, Nam hạ thống nhất nước Trung Quốc, sau bị Châu (Chu) Nguyên Chương đánh bại lập nhà Minh. Kể từ khi nhà Đại Thanh thống nhất nước Trung Quốc, Mông Cổ từng phục nhà Thanh. Nay Mông Cổ là một quốc gia độc lập (từ năm 1921).

⁽¹³⁾ *Mãn Châu* (滿洲): Mãn Châu nguyên là tên một bộ tộc, sau gọi luôn thành tên đất. Thật ra bộ tộc này ở phía đông của Trường Bạch sơn tại Ngạc Đa Lý Thành, vốn là bộ tộc Nữ Chân của Trung Quốc. Thái Tổ nhà Thanh từng gọi tên nước là Kim, tức Hậu Kim, đến đời Thái Tông mới gọi là Đại Thanh, từ phương bắc vào chiếm Trung Quốc. Nay là một vùng đất của Trung Quốc.

⁽¹⁴⁾ *Tây Dương* (西洋): Có hai nghĩa: Một, chỉ chung các nước Thái Tây, tức Âu Mỹ, không phải nghĩa trong ngữ cảnh đoạn này; Hai, là chỉ quần đảo Nam Dương (Indonésia). Xét sách *Minh sử*, *Trịnh Hòa truyện*, vua sai Trịnh Hòa và Vương Cảnh Hoằng thông sứ với Tây Dương. Xét chuyện Trịnh Hòa 7 lần đi sứ xuống miền Tây Dương thì phần lớn lãnh thổ Tây Dương thuộc Nam Dương quần đảo (Indonésia) ngày nay.

⁽¹⁵⁾ *Thổ Lỗ* (土魯): Tức Thổ Lỗ Phiên (土魯藩) là vùng đất tại Tân Cương mà đời Nguyên hay phong các Thân vương cai trị nơi đó. Đời Minh đặt thành Ngoại Phiên. Thanh sơ đặt thành Nội Phủ. Cuối đời Thanh thuộc Trực Lệ sảnh thuộc Tân Cương. Nay đổi thành huyện trực thuộc Dịch Hóa.

⁽¹⁶⁾ *Lưu Cầu* (琉球): Vị trí phía nam Nhật Bản (Bản), đông bắc Đài Loan, bao gồm 50 hòn đảo ở Xung Thăng. Đời Thanh, Lưu Cầu giao thiệp với Trung Quốc. Hoàng đế nhà Thanh từng phong cho Tù trưởng Lưu Cầu làm Trung Sơn vương. Sau toàn thể quần đảo này thuộc Nhật Bản. Đời Quang Tự nhà Thanh, Nhật Bản chiếm nước này đặt thành huyện Xung Thăng. Sau đệ nhị thế chiến, đảo này do Mỹ cai quản một thời gian.

⁽¹⁷⁾ *Lữ Tống* (呂宋): Tức Luzon, là đảo lớn nhất của quần đảo Philippines, diện tích 106.110 km². Trong đảo có nhiều núi non, dài theo mé biển đất đai phì nhiêu. Thủ đô là Manila.

⁽¹⁸⁾ Thời xưa khi chưa có chữ, sử quan thường dùng dây thắt nút làm ký hiệu để chép sự việc, dĩ nhiên từ rất hạn chế, không thể ghi được đầy đủ.

⁽¹⁹⁾ *Chân Lạp* (真臘): Chân Lạp (Chenla) là tên người Trung Quốc đời Tùy và đầu đời Hán gọi người Khơme, nhưng thật ra cũng không có gì chính xác. Đời Hán người Trung Quốc gọi Khơme là Phùnnam (Funan).

Đến đời Nguyên lại gọi Cát Bột Trí hay Cam Bột Trí. Từ niên hiệu Vạn Lịch về sau gọi là Campuchia. Tên nước Chân Lạp lần đầu tiên thấy chép trong *truyện Chân Lạp* ở sách *Tùy thư*, ghi ban đầu là thuộc quốc của Phùnam. Còn theo *Tân Đường thư* ở đoạn *Hạ Chân Lạp truyện* thì: "Khoảng sau đời Thần Long (705-706) Chân Lạp chia làm hai bộ phận: Phía bắc có nhiều núi non gọi là Lục Chân Lạp. Nửa nước phía nam, men theo bờ biển, đất bùn đầm lầy gọi là Thủy Chân Lạp. Đất đai Thủy Chân Lạp (Chenla of the Water or Lower Chenla) bao gồm đất đai cũ của Phùnam, thủ đô là Vyadhapura, nay là Akor Bonei. Đất đai của Lục Chân Lạp (Chenla of the Land or Upper Chenla) bao gồm đất Chân Lạp cũ, thủ đô ở Sambhor, bao gồm vùng trung du sông Mêkông và từ núi Dagretk trở về phía bắc."

(120)[20] Nặc Ong Chấn tức Neac Ang Chan, em của vua Ponhya Nu, đảo chánh năm 1642 giết cả triều thần. Để lấy lòng nhóm Hồi giáo Cham-Malay giúp mình lên ngôi, Chấn đổi tên Ibrahim, cưới một người Mã Lai làm vợ.

(121)[21] Nặc Ong Chấn là vua của Chân Lạp, khi xâm phạm Việt Nam đã đóng binh tại thành Mô Xoài (Bà Rịa sau này). Vùng Thủy Chân Lạp của Cao Miên vào thời khoảng 1658 này, phía bắc đất Phù Nam cũ, tức phía nam Chiêm Thành gần tới Khánh Hòa, Phú Yên, rất khớp với lời chú thích của Trịnh Hoài Đức: "Trần Biên tức ải địa đầu của đàng Trong Nam hà là Phú Yên" chớ chưa phải Biên Hòa. Khớp thứ hai nữa là quân phải đi trong hai tuần tức 20 ngày mới tới thành Mô Xoài (Bà Rịa) đánh bắt Nặc Ong Chấn.

(122)[22] *Hành tại*: Chỗ vua chúa đi tuần thú tạm ở gọi là hành tại, cung đang ở gọi là hành cung.

(123)[23] Hệ thống về nước: Tức đưa về nước Chân Lạp trên Nam Vang.

(124)[24] Nước Cao Miên: Nước Cao Miên này là nước Lục Chân Lạp do vua Nặc Ong Non cai trị.

(125)[25] Niên hiệu Cao Miên.

(126)[26] *Tiếp vấn*: Sớ tâu tin thắng trận lên vua.

(127)[27] Có người cho gọi đủ là Giản bộ Trại, nhưng vì chữ *giản* 柬 và chữ *đông* 東 tự dạng rất giống nhau nên có nhiều sách đã chép là Đông Phổ hoặc Đông Phố.

(128)[28] Dương Ngạn Địch và Trần Thắng Tài.

(129)[29] Vương Tuấn đời Tấn dùng bè lửa đốt cháy xích sắt của quân Ngô giăng ngang sông, khiến Ngô chúa Tôn Hạo phải đầu hàng (*Tam Quốc Chí*).

(130)[30] Không rõ Nguyễn Hữu Hào sanh năm mấy, chỉ biết ông tạ thế năm 1713.

(131)[31] Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh (禮成侯阮有鏡) sanh năm 1650 mất năm 1700; quê làng Giạ Mưu (có sách chép: Gia Miêu), huyện Tống Sơn, Thanh Hóa (có sách nói Quảng Bình).

(132)[32] Nguyên văn *Khôn súy* (閩帥). *Khôn* là cổng thành ngoài. Sách *Sử ký* có câu: "*Khôn dĩ nội quả nhân chế chi, khôn dĩ ngoại tướng quân chế chi*", nghĩa là: "Từ cổng thành ngoài trở vào thì quả nhân coi xét, từ cổng thành ngoài trở ra thì tướng quân coi xét". Nay gọi vị quan thống lãnh đại binh ở cõi ngoài, xa kinh đô là Chuyên khôn hay Khôn súy.

(133)[33] Bởi nhũ danh của Mạc Thiên Tứ là Tông cho nên tước phong cho ông là Tông Đức hầu.

(134)[34] Chữ Nôm nguyên văn viết 茫 đọc là *mương*, còn chữ *mường* phải viết là q nhưng đọc là "mường" mới hợp nghĩa.

(135)[35] Nguyên văn chỗ này có bản chép Gò Bấp (r hay s) có bản chép Gò Chua (璋珠). Nguyễn Tạo ghi là Gò Vấp chưa đúng, gây hiểu nhầm Gò Vấp ở Gia Định, trong khi Gò Bấp ở đây thuộc Tây Ninh ngày nay. Có người chép là Gò Vầu e không ổn, vì không thấy tự điển Nôm nào có chữ Vầu cả. Cả hai cuốn tự điển chữ Nôm của Yonosuke Takeuchi và Vũ Văn Kính đều ghi là *bấp*, chữ r cũng còn viết là s.

(136)[36] *Tầm Đôn - Soi Rạp*: Đất thuộc Thủy Chân Lạp.

- (37)[37] *Định Viễn châu* (定遠洲): Tên cũ đất Vĩnh Long đời *đàng cựu* gồm hai huyện Vĩnh Bình tức Long Hồ Trà Vinh và Vĩnh Trị tức Vũng Liêm.
- (38)[38] Như Khôn súp (xem chú thích phần trước).
- (39)[39] *Trà Vinh - Ba Thắc*: Đất thuộc Thủy Chân Lạp.
- (40)[40] *Tầm Phong Long*: Đã chú thích ở trước.
- (41)[41] *Tầm Bao* (尋 u): Là vùng đất chạy dài từ Long Hồ qua Sa Đéc lên tận Châu Đốc. Có lẽ Tầm Bôn cũng là đất này.
- (42)[42] *Cù lao Giêng*: Đã chú thích ở trước.
- (43)[43] *Rạch Giá* (瀝架): Giá đây không phải là cọng giá mà là một loại tràm bông trắng, ong ăn bông này cho sáp thật trắng.
- (44)[44] Phi nhã Chát Tri là Phya Chakkri, Đại tướng, sau trở thành vua Xiêm (Phật vương) Rama I. Dòng họ Chakkri làm vua Thái Lan cho tới ngày nay. Các vua đều xưng là Rama I, Rama II v.v...
- (45)[45] Nguyên văn *thất chính* (失政) là nhà vua trị nước không có chính lệnh, không đúng phép chính trị làm mất lòng dân.
- (46)[46] *Chiêu trùy*: Là tên gọi một chức quan to của Khơ me như Phụ chính đại thần.
- (47)[47] Đoạn này có thể Trịnh Hoài Đức nhắc lại chuyện cũ (Bt).
- (48)[48] Battambang.
- (49)[49] Nguyên văn viết 匿螞墩 đọc là Nặc Ong Đuông (chữ 墩 có nghĩa là con *đuông*, còn viết là F).
- (50)[50] *Ô Đổ Phù Ma* (烏肚扶魔): Tức nước Miến Điện, nay đổi là Myanma, người phương Tây gọi nước này là Burma, Barma, Birma, đều là do từ Brahma chuyển âm thành. Nước Phù Ma này phía đông bắc giáp với Vân Nam, Tây Tạng của Trung Quốc, phía tây giáp Ấn Độ và Pakixtan, phía đông giáp Thái Lan và Lào, phía nam giáp vịnh Bengal. Thời xưa, Phù Ma và Xiêm thường xảy ra chiến tranh biên giới. Còn Ô Đổ tức Bụng Đen là do người Miến Điện thích xâm bụng ngực bằng chàm đen các hình tượng thường liên quan đến sự tích Phật giáo.
- (51)[51] *Ốc nha Cao la hâm* (屋牙高羅歆): Ốc nha Cao la hâm không phải tên vị Ốc nha là Cao La Hâm. Ốc nha Cao la hâm là tên một chức quan to ở triều đình Khơ me được mặc áo đỏ, thường phụ trách bộ hải quân. Cao la hâm là đọc trại tiếng Khơ me *Kralahâm* có nghĩa là màu đỏ.
- (52)[52] *Ốc nha Ca tri* (屋牙伽知): Ốc nha Ca tri cũng là tên một chức quan của Cao Miên.
- (53)[53] *A phi phù biệt* (阿丕扶別): A phi phù biệt cũng là một chức quan to của Cao Miên, tương đương như Nhiếp chính vương.
- (54)[54] Tổng trấn Chường chấn võ quân Nhơn Quận công (總鎮掌振武軍仁郡公): Đây không phải Phương Quận công Đỗ Thanh Nhơn, chúa Đông Sơn, mà là Tổng trấn thành Gia Định Nguyễn Văn Nhân, hay đọc theo trong Nam là Nguyễn Văn Nhơn.
- (55)[55] *Phủ Trông* (府 x): Bản lưu trữ ở VHN chép x, còn bản in kèm bản dịch của VSH chép là y và đọc là *lùng*. Cả hai chữ x và y đều không thấy chép trong các từ điển chữ Nôm. Đọc *lùng* không đúng vì chữ *lùng* tức cỏ lùng phải viết là |, đọc *trông* cũng không đúng vì *trông* phải viết }□,~□ hoặc |. Vậy xin đọc tạm là Trông.
- (56)[56] Nguyên văn viết W tra không thấy ở các tự điển chữ Nôm. Đọc *Nhãm* cũng không ổn, vậy xin đọc tạm *Nhum*.

⁽⁵⁷⁾[57] *Hoa phong* (華風): Trong GĐTTC, từ *Hoa nhân* chỉ người Việt, *Đường nhân* chỉ người Hoa, nhưng từ *Hoa phong* lại chỉ phong tục của người Trung Quốc. Ở ngữ cảnh này, cách ăn mặc của người Khơ me bắt chước phong hóa người Hoa, tức bắt chước trực tiếp cách ăn mặc của người Việt ta, vì người mình trước đó đã bắt chước ăn vận theo phong hóa Trung Quốc.

⁽⁵⁸⁾[58] *Hải chẩn* (海畛): Nguyên văn bản VHN viết 𠄎 không thấy trong tự điển chữ Hán, chữ Nôm. Nguyên văn in kèm bản dịch của nhóm dịch giả VSH viết 𠄎 cũng không thấy trong tự điển chữ Hán, chữ Nôm. Theo chúng tôi đây là chữ *chẩn* 畛 bị sao chép nhầm. Chữ *chẩn* (畛) này có nghĩa là bờ ruộng, là lằn ranh phân chia các thửa ruộng. Trong ngữ cảnh này, chữ *chẩn* là lằn ranh phân chia các luồng nước. Vạy *hải chẩn* là lằn ranh phân chia luồng nước trên biển, coi như "bờ nước" trên biển vậy.

⁽⁵⁹⁾[59] Nguyên văn viết: 婆 G tức "Mũi Bà Khít". Chữ Nôm G này Thượng Tân Thị đọc là *Hét*, Đào Duy Anh đọc là *Khế*. Chúng tôi tra *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính và *Tự điển chữ Nôm* của Yonosuke Takeuchi đều phiên âm là *Khít* nhưng viết là H. Tuy nhiên, Trương Vĩnh Ký, trong PCGPC cho núi này có tên cũ đọc theo tiếng Miên là Phnom Sek, có nghĩa núi Kéc (tự điển Miên - Pháp của T.B. Bernard dịch Sek là "perroquet" có nghĩa là con Kéc). Như vậy phải chăng núi này có tên trong thư tịch là Bà Khít và được người địa phương gọi theo tên cũ của Miên là Bà Kéc? Cũng cần nói rõ thêm là bản đồ của Taberd in năm 1838 cũng ghi mũi này là mũi Bà Kéc. Ngoài ra, nguyên văn in kèm bản dịch của Nguyễn Tạo lại chép là 潔 và dịch giả Tu Trai đọc là *Khiết*.

Nguồn: <http://www.vanhoahoc.edu.vn>